# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia

| Ngày 30/09/2025 | 12,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | - | **-2.0%** | **-2.4%** |

**DT thuần**
*Q3/25*
**538**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 9.00| 1.7%
YoY: ▲ 185| 52.5%

**LN thuần**
*Q3/25*
**18.3**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 1.00| 5.8%
YoY: ▼3.50| -16.0%

**LN sau thuế**
*Q3/25*
**12.2**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.10| 0.6%
YoY: ▼6.30| -34.2%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q3/25*
**8.9%**
YoY: +/-▲ 1.6%

**ROE (TTM)**
*Q3/25*
**4.6%**
YoY: +/-▼ 0.8%

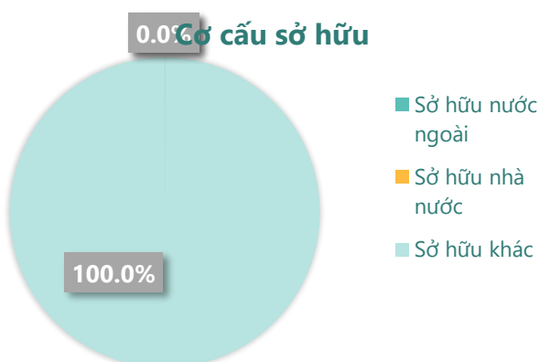
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 10,450 - 17,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 540 |
| Số lượng CPLH (CP) | 45,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 474,840 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.37 |
| EPS | 800 |
| P/E | 15.0 |

**DT thuần**
*9T 2025*
**1,547**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 386| 33.2%

**LN thuần**
*9T 2025*
**40.7**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼40.8| -50.0%

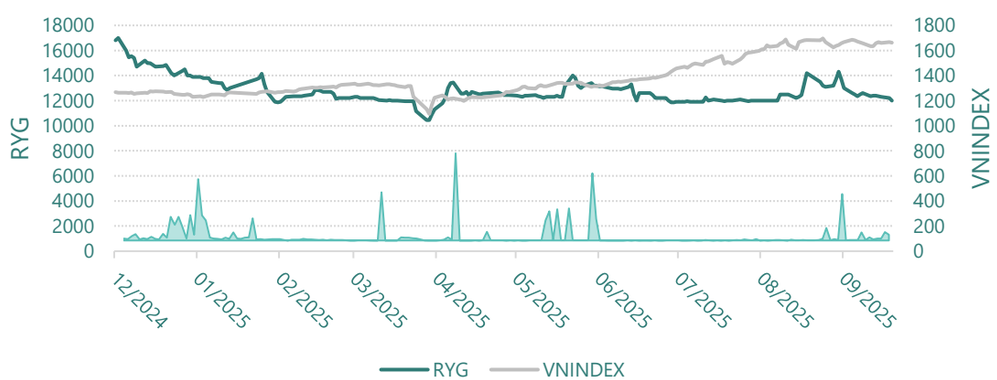
**LN sau thuế**
*9T 2025*
**27.8**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼35.7| -56.2%

### Cơ cấu sở hữu

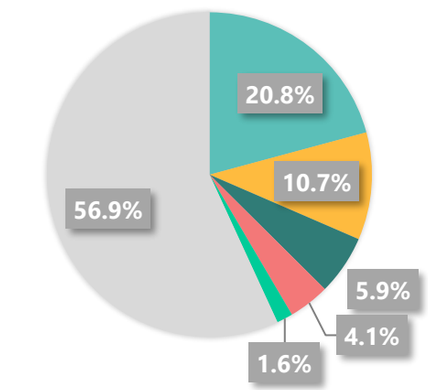



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



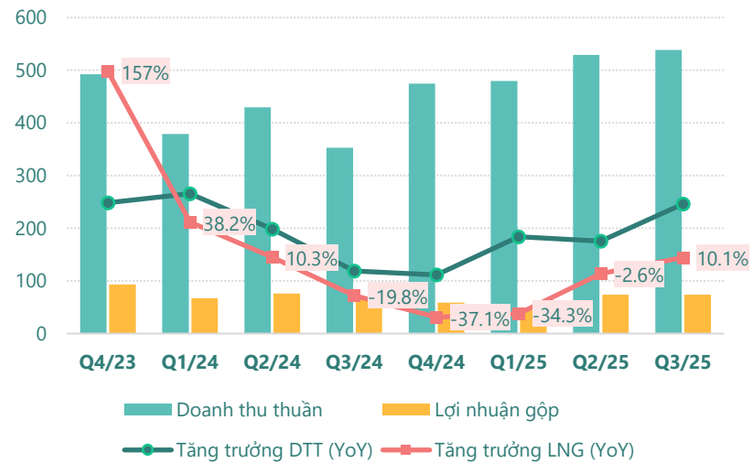

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

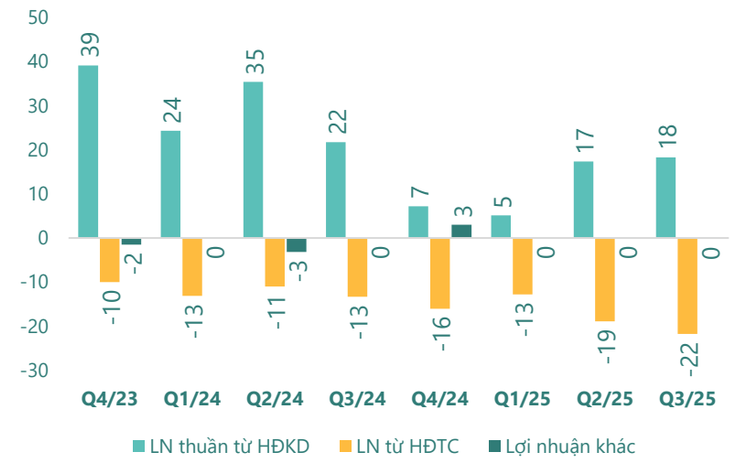
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



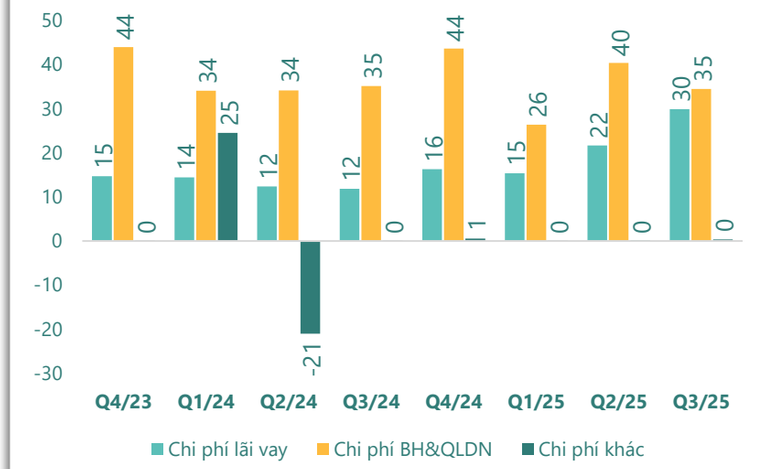

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



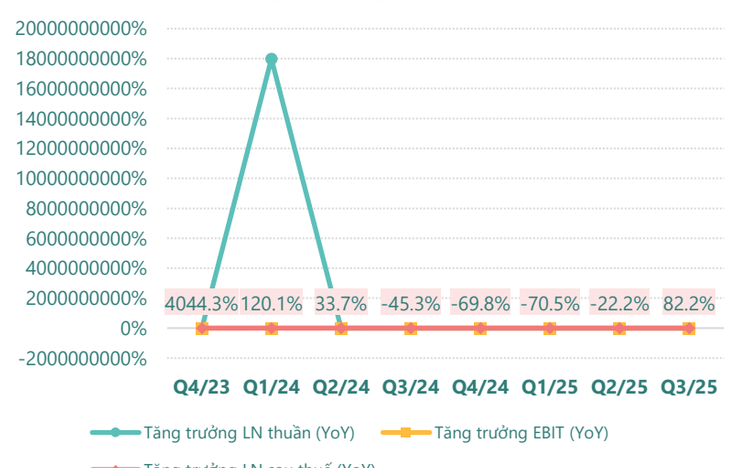

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



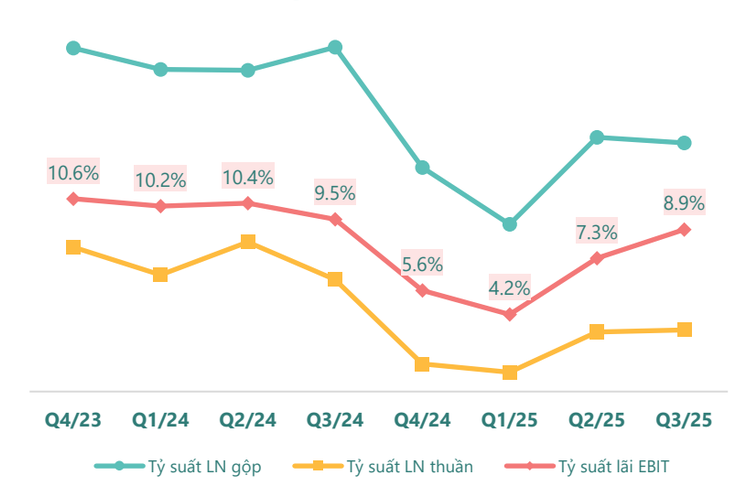

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



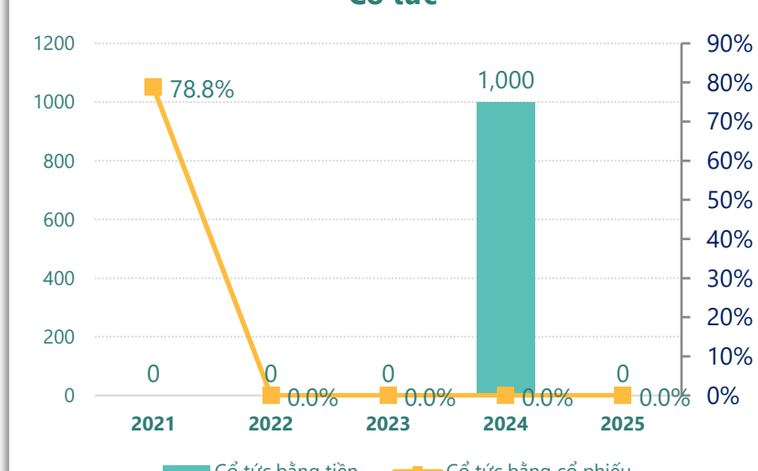

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

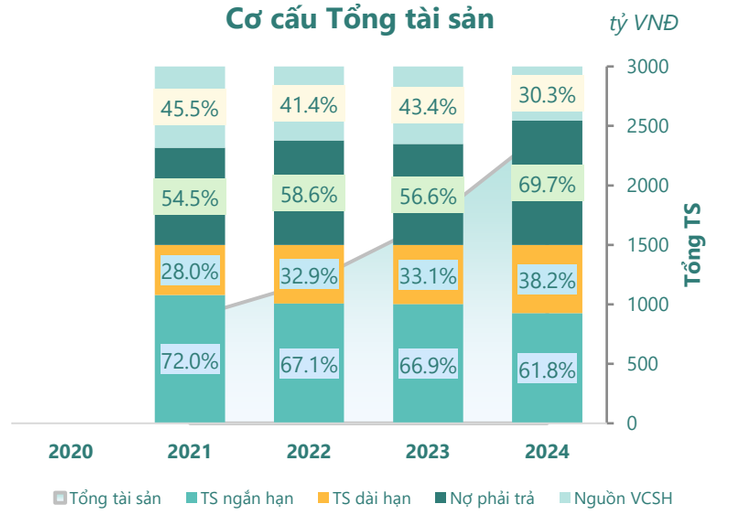
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

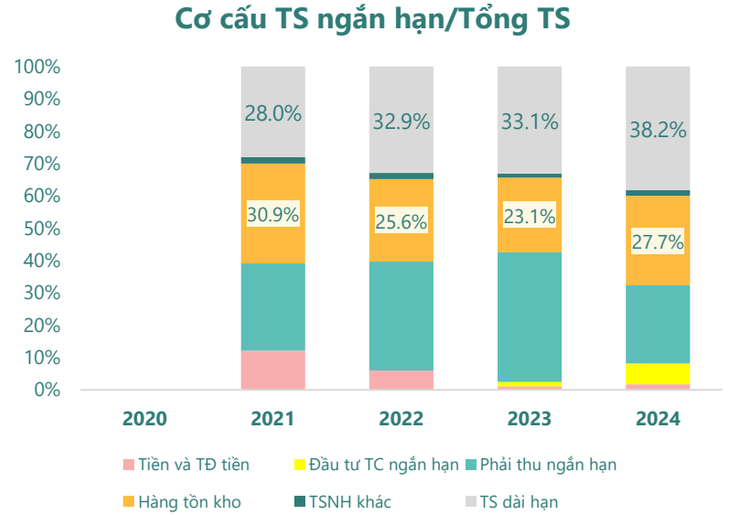
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



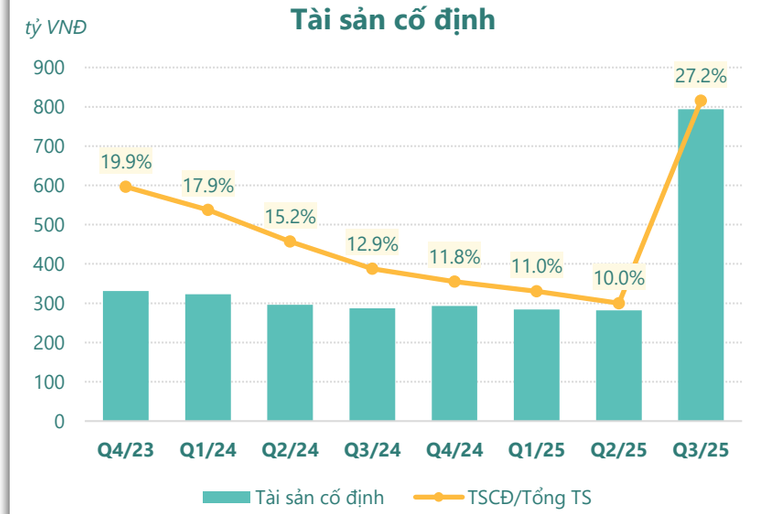

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



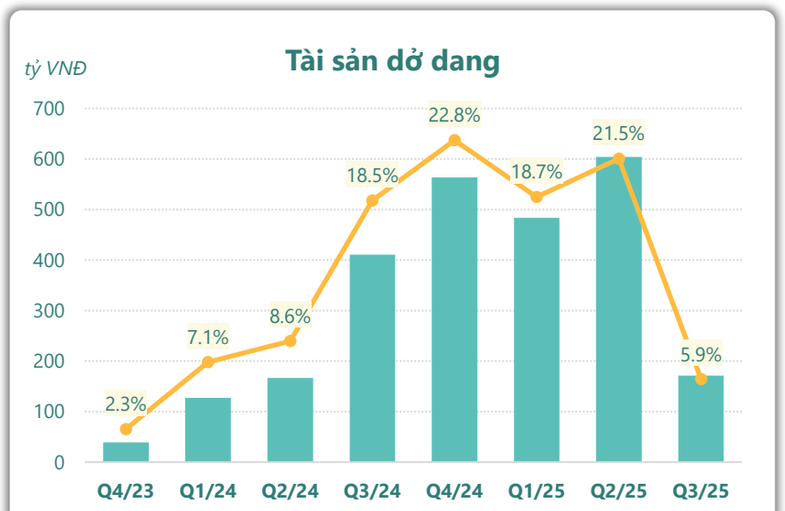

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



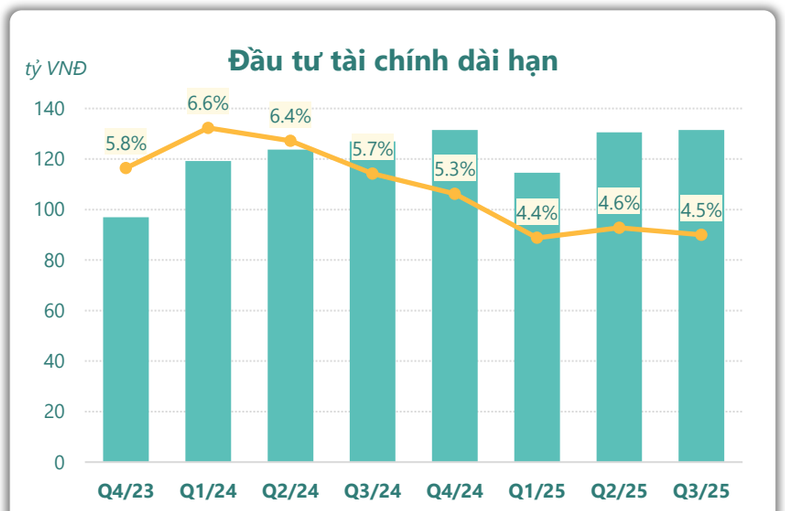

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



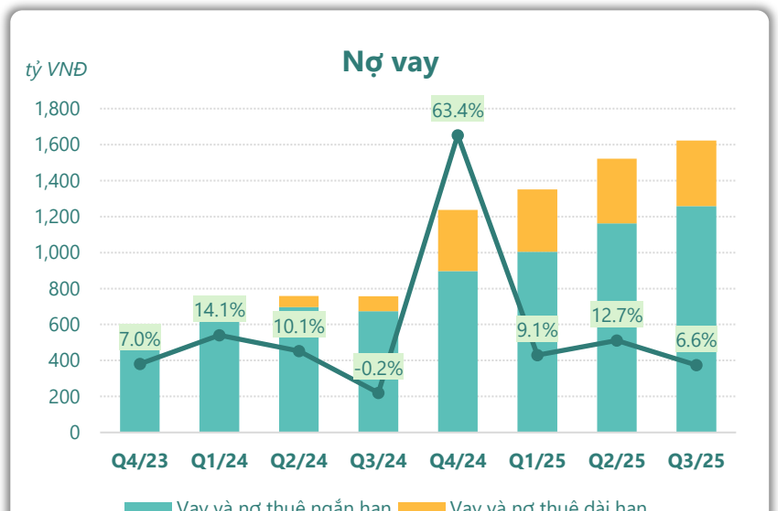

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

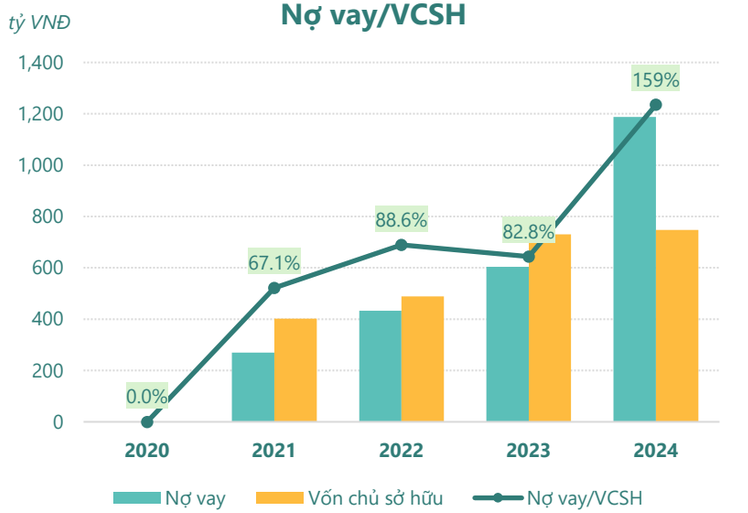
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

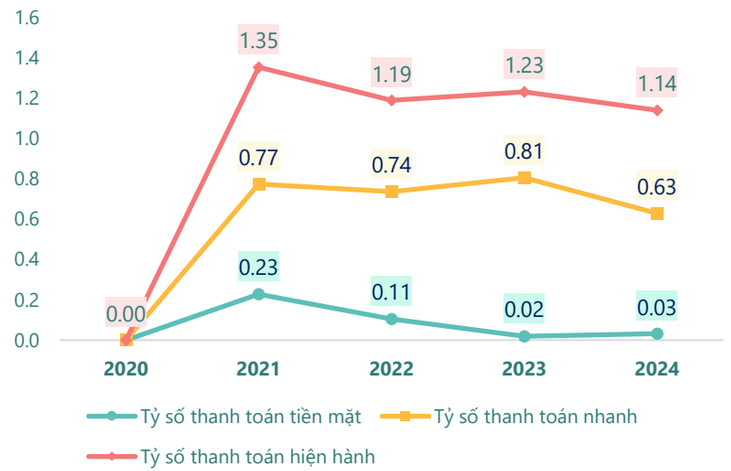
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



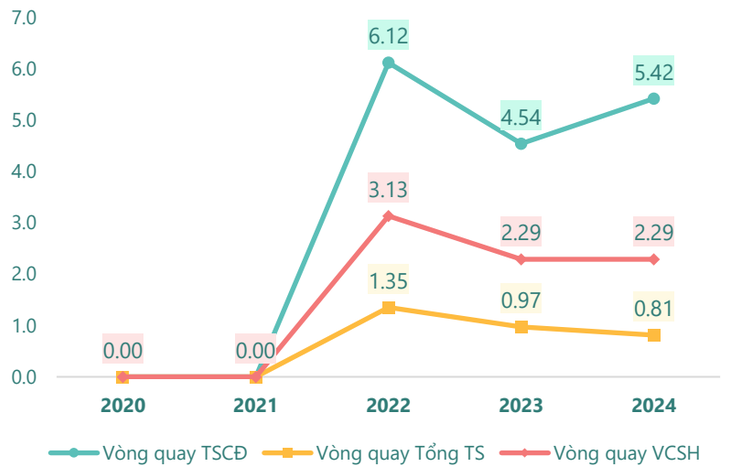

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



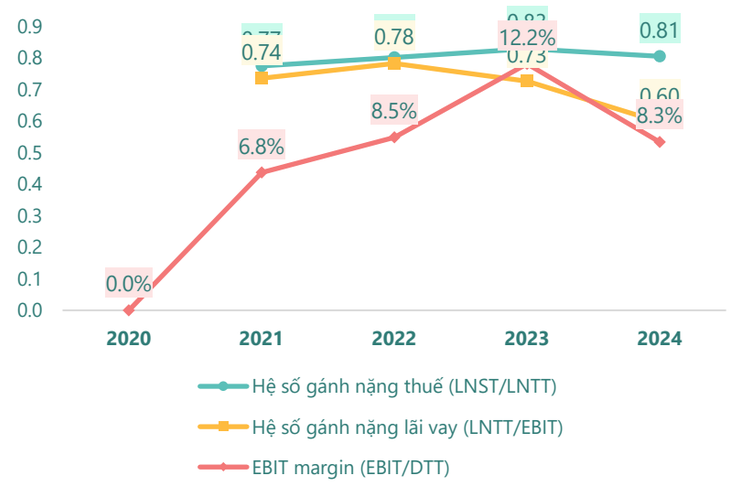

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



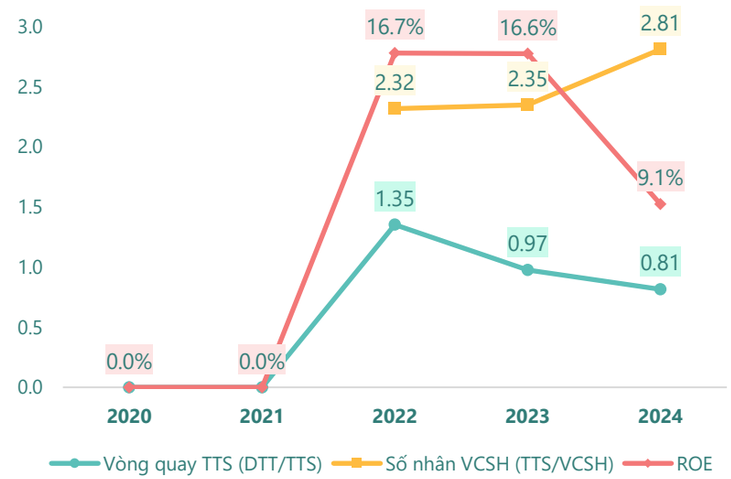

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



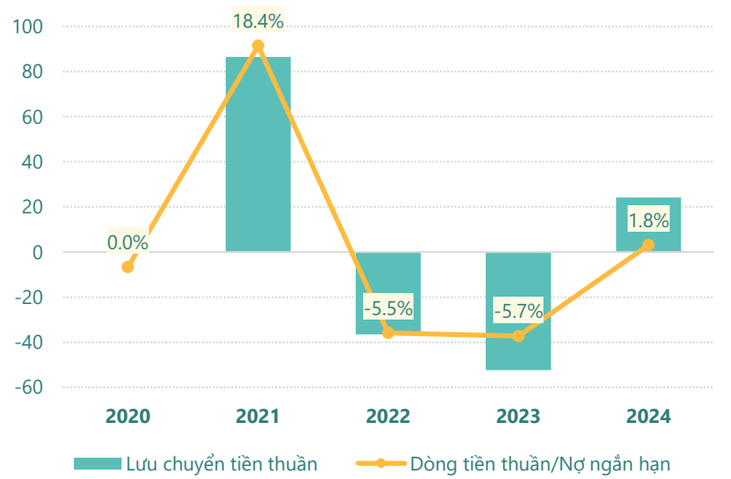

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **538** | **353** | **52.5%** | **1,547** | **1,161** | **33.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 464 | 286 | 62.4% | 1,355 | 951 | 42.5% |
| **Lợi nhuận gộp** | 73.7 | 67.0 | 10.0% | 192 | 210 | -8.7% |
| Doanh thu HĐTC | 8.55 | 6.81 | 25.5% | 14.6 | 14.2 | 2.7% |
| Chi phí TC | 30.3 | 20.1 | 50.8% | 68.0 | 51.6 | 31.7% |
| **Chi phí lãi vay** | 29.9 | 11.8 | 154% | 66.9 | 38.6 | 73.4% |
| LN trong công ty LKLD | **0.85** | **3.20** | **-73.4%** | **3.40** | **11.9** | **-71.5%** |
| Chi phí bán hàng | 17.8 | 16.7 | 6.6% | 51.8 | 54.3 | -4.5% |
| Chi phí QLDN | **16.7** | **18.5** | **-9.7%** | **49.5** | **49.1** | **0.7%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 18.3 | 21.8 | -16.0% | 40.7 | 81.5 | -50.0% |
| Lợi nhuận khác | **-0.18** | **-0.08** | **-126%** | **-0.39** | **-3.32** | **88.2%** |
| **LN trước thuế** | 18.1 | 21.7 | -16.5% | 40.3 | 78.1 | -48.4% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **12.2** | **18.5** | **-34.2%** | **27.8** | **63.5** | **-56.2%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **12.2** | **17.8** | **-31.6%** | **27.8** | **62.9** | **-55.8%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -70.0 | 355 | -138 | -144 | 7.75 | 5.83 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -7.59 | -343 | -10.1 | -43.3 | -191 | -109 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 71.8 | -1.92 | 171 | 153 | 182 | 101 |
| Tiền đầu kỳ | 13.6 | 8.59 | 18.5 | 42.2 | 7.21 | 5.91 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-5.71** | **9.86** | **22.4** | **-35.1** | **-1.28** | **-2.53** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.71 | 0 | 1.40 | 0.07 | -0.02 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 8.59 | 18.5 | 42.2 | 7.21 | 5.91 | 3.38 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,919** | **2,471** | **18.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,752 | 1,526 | 14.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 3.38 | 42.2 | -92.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 244 | 158 | 54.3% |
| Phải thu ngắn hạn | 845 | 599 | 41.2% |
| Hàng tồn kho | 621 | 684 | -9.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 38.0 | 42.9 | -11.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,167** | **945** | **23.5%** |
| Phải thu dài hạn | 6.49 | 6.25 | 3.9% |
| Tài sản cố định | 794 | 293 | 171% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 171 | 460 | -62.8% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 131 | 131 | 0.3% |
| Tài sản dài hạn khác | **58.2** | **47.4** | **22.8%** |
| Lợi thế thương mại | 6.47 | 6.94 | -6.7% |
| **Nợ phải trả** | 2,152 | 1,723 | 24.9% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,765** | **1,338** | **31.9%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,258 | 864 | 45.6% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 318 | 279 | 14.3% |
| **Nợ dài hạn** | 387 | 385 | 0.5% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 364 | 323 | 12.6% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **767** | **748** | **2.6%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **767** | **748** | **2.6%** |
| Vốn điều lệ | 450 | 450 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*